

Số: /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/QĐ-TTg ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3458/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Tổng cục Lâm nghiệp

- Chủ trì tham mưu, tổ chức hướng dẫn, tài liệu hóa, xây dựng sở tay hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược; chủ trì, phối hợp tổ chức các hoạt động nghiên cứu, điều tra, đánh giá, thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu, chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, cập nhật bổ sung hệ thống cơ sở dữ liệu ngành lâm nghiệp gắn với thông kê ngành lâm nghiệp.

- Chủ trì tổ chức tập huấn các hoạt động giám sát và đánh giá Chiến lược cho các đơn vị, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược nhằm tổng hợp, cập nhật báo cáo chung cho toàn ngành lâm nghiệp.

2. Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hàng năm và trung hạn để triển khai các hoạt động, đề tài nghiên cứu, dự án điều tra thu thập dữ liệu nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, triển khai công tác thu thập, tổng hợp báo cáo các chỉ số; thực hiện hiệu quả công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược trên địa bàn.

- Định kỳ tổng hợp kết quả giám sát và đánh giá thực hiện Chiến lược, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng cục Lâm nghiệp).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện
Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày / / 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Cơ quan thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			Trung ương	Địa phương
	01	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp								
1	0101	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	% năm	5-5,5	5-5,5	5-5,5	Năm	- Báo cáo hành chính; - Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	02	Giá trị sản phẩm lâm sản được tiêu thụ								
2	0201	Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản	Tỷ USD	23-25	18-20	23-25	Năm	- Báo cáo hành chính. - Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	
3	0202	Giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước	Tỷ USD	6	5	6	2,5 năm; 5 Năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Cơ quan thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			Trung ương	Địa phương
	03	Khai thác gỗ từ rừng trồng								
4	0301	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng ^(*)	Triệu m ³	50	35	50	Năm	- Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp; - Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
5	0302	Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất, chế biến	%	80			2,5 năm; 5 Năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	04	Phát triển rừng								
6	0401	Diện tích trồng rừng sản xuất hàng năm ^(*)	ha/năm	340.000	225.000	340.000	Năm	- Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
7	0402	Diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng hàng năm ^(*)	ha/năm	4.000-6.000	4.000-6.000	4.000-6.000	Năm	- Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
8	0403	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh ^(*)	ha/năm	100.000	100.000	100.000	Năm	- Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
9	0404	Tỷ lệ diện tích rừng trồng gỗ lớn so với diện tích rừng trồng sản xuất	%	30			5 năm	- Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp; - Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Cơ quan thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			Trung ương	Địa phương
10	0405	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ	Ha	800.000	700.000 - 800.000	800.000	5 năm	- Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp; - Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	05	Nâng cao năng suất, chất lượng rừng								
11	0501	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng	%	20	10	20	5 năm	- Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
12	0502	Tỷ lệ diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận	%	90			5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
13	0503	Năng suất rừng trồng thâm canh giống mới trung bình	m ³ /ha/năm	22	20	22	5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	06	Phát triển dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)								
14	0601	Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân ^(*)	%/năm	5	5	5	Hàng năm; 05 năm	- Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
15	0602	Số đối tượng phải chi trả DVMTR được thể chế hóa, áp dụng	Đơn vị				Hàng năm; 05 năm	Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Cơ quan thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			Trung ương	Địa phương
22	0901	Mức tăng giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên đơn vị diện tích so với năm 2020	lần	2	1,5	2	5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
23	0902	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp	lần	½ thu nhập bình quân chung cả nước	2 lần so với năm 2020	bằng ½ thu nhập bình quân chung cả nước	5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	10	Ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa trong lâm nghiệp								
24	1001	Tỷ lệ ứng dụng cơ giới hoá trồng rừng tập trung	%	30			5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
25	1002	Số khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xây dựng	khu	3	1	3	5 năm	Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	
26	1003	Tỷ lệ chủ rừng là tổ chức ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng	%	100			5 năm	- Báo cáo hành chính - Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Cơ quan thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			Trung ương	Địa phương
30	1201	Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp nhằm đảm bảo bình đẳng giới	%				5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
31	1202	Tỷ lệ số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa	%	80	50	80	5 năm	Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	13	Tỷ lệ che phủ rừng								
32	1301	Tỷ lệ che phủ rừng ^(*)	%	42-43	42-43	42-43	Năm	- Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng. - Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	14	Số lượng cây xanh được trồng								
33	1401	Số lượng cây xanh phân tán được trồng ^(*)	Tỷ cây		0,69		Hàng năm; 2,5 năm; 5 năm	- Điều tra đánh giá ngành lâm nghiệp. - Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp; - Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Tần suất báo cáo	Nguồn số liệu	Cơ quan thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			Trung ương	Địa phương
39	1601	Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược được ban hành, tổ chức thực hiện	tỉnh có rừng	60	60	60	5 năm	Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT
	17	Huy động nguồn vốn								Sở NN&PTNT
40	1701	Tổng số vốn huy động thực hiện Chiến lược	Tỷ đồng				5 năm	Báo cáo hành chính	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở NN&PTNT

Ghi chú:

(*): Chỉ tiêu thực hiện theo Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Thống kê ngành lâm nghiệp.